TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **35**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27-4-2022
V/v: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Ngọc Cẩm Sơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Phước Thọ
2/ Bà Nguyễn Thị Bé Nga

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Trần Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tham gia phiên tòa***: Bà Trần Hiền Diệu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 14/2022/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2022 về việc: "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2022/QĐXX-ST ngày 29 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2022/QĐXX- HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Trần Thị Kiều L**, sinh năm 2001. Vắng mặt

Nơi ĐKTT: Số 204D/3 ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.
Nơi cư trú: Số 243A1, khu phố 4, phường 8, tp B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh **Lê Thanh T**, sinh năm 1995. Vắng mặt

Nơi cư trú: Số 204D/3 ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị Kiều L trình bày:

Chị và anh T tự nguyện quen biết và cưới nhau vào năm 2019, hôn nhân tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND phường 8, tp B, tỉnh Bến Tre vào ngày 27/8/2019. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc tại địa chỉ số 243A1, khu phố 4, phường 8, tp B, tỉnh Bến Tre nhưng sau đó đến gần cuối năm 2021 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp nhau, thường hay cãi vã, anh T không chăm lo gì cho vợ con, thường xuyên tụ tập ăn chơi đêm cùng bạn bè nên vợ chồng anh chị hay cãi nhau. Đến tháng 10/2021 thì anh T đã về bên nhà mẹ ruột anh tại địa chỉ số 204D/3 ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre sinh sống cho đến nay. Hiện tại chị và anh T đã ly thân và hai bên không còn quan tâm gì nhau. Nay chị nhận thấy giữa chị và anh T không còn tình cảm nữa, không thể tiếp tục chung sống được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh T, chị không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

Về con chung: Có một con chung tên Lê Trần Nhật H, sinh ngày 19/01/2020. Sau khi ly hôn chị yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung*:* Chị khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Lê Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Kiều L, cho chị L được ly hôn với anh T. Về con chung: Sau khi ly hôn giao con chung tên Lê Trần Nhật H, sinh ngày 19/01/2020 cho chị L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét. Án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Chị Trần Thị Kiều Liên có đơn khởi kiện xin ly hôn đối với anh Lê Thanh T cư trú tại: Số 204D/3 ấp P, xã P1, huyện C, tỉnh Bến Tre. Xét thấy, đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm

a khoản 1 Điều 39 Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Lê Thanh T đã được Tòa án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Tín theo thủ tục chung.

[3] Ngày 22/4/2022 chị Trần Thị Kiều L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị Liên theo thủ tục chung.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Chị L và anh T cưới nhau vào năm 2019 trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 8, thành phố B, tỉnh Bến Tre vào ngày 27/8/2019 nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn chị L và anh T chung sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn nên chị L đã nộp đơn xin ly hôn với anh T.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Cuộc sống hôn nhân của chị L và anh T thực tế là có mâu thuẫn. Bởi lẽ, vào khoảng tháng 10/2021 thì hai bên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do anh T không chăm lo gì cho vợ con, thường xuyên tụ tập ăn chơi đêm cùng bạn bè nên vợ chồng anh chị thường hay cãi nhau, bất đồng về quan điểm sống. Do mâu thuẫn của anh chị ngày càng gây gắt nên anh T đã bỏ về bên nhà mẹ ruột anh để sinh sống và sống ly thân với chị L từ tháng 10/2021 cho đến hiện nay. Từ khi chị L và anh T sống riêng đến nay thì anh T cũng ít tới lui thăm chị L cũng như chăm sóc con chung, hiện tại hai bên đã không còn quan tâm nhau. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa chị L và anh T đã gay gắt mặc dù trong khoảng thời gian chị L và anh T ly thân cũng là khoảng thời gian đủ để anh chị suy nghĩ hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, tuy nhiên, anh chị vẫn không hàn gắn được mà mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Quá trình giải quyết vụ án, chị L xác định không còn tình cảm với anh T và kiên quyết xin ly hôn với anh T, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên hòa giải, phiên họp và phiên tòa nhưng vẫn cố tình vắng mặt không rõ lý do, điều đó cho thấy anh T đã bỏ mặc hôn nhân của anh T cũng như đã tự từ bỏ cơ hội để hàn gắn đoàn tụ với chị L.

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị L và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của chị L là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Quá trình hôn nhân chị L và anh T có với nhau được một con chung tên Lê Trần Nhật H, sinh ngày 19/01/2020. Sau khi ly hôn chị L yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung tên Lê Trần Nhật H, sinh ngày 19/01/2020 và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Từ khi chị L và anh T ly thân đến nay thì con chung là do chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và sự phát triển của con chung hoàn toàn tốt, anh T cũng không thường xuyên tới lui thăm nom con. Ngoài ra, anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, điều đó cho thấy anh T đã tự từ bỏ quyền yêu cầu được nuôi dưỡng con chung sau khi ly hôn.

Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của con chung, Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao cháu Lê Trần Nhật H, sinh ngày 19/01/2020 cho chị L được tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của chị L nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị L khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của chị L được chấp nhận nên chị L phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 144, 147, 227, 228, 262, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Kiều L đối với anh Lê Thanh T. Cho chị Trần Thị Kiều L được ly hôn với anh Lê Thanh T.

Ghi nhận chị L không yêu cầu anh T cấp dưỡng giữa vợ chồng sau khi ly hôn.

[2] Về con chung: Sau khi ly hôn chị Trần Thị Kiều L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Trần Nhật H, sinh ngày 19/01/2020. Ghi nhận chị Trần Thị Kiều L không yêu cầu anh Lê Thanh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức theo quy định của pháp luật Tòa án có

thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chị Trần Thị Kiều L phải chịu nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001318 ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị Liên đã nộp đủ án phí.

Chị Trần Thị Kiều L và anh Lê Thanh T vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND Phường 8, Tp Bến Tre, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký tên và đóng dấu)

Võ Ngọc Cẩm Sơn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mười **Trần Văn Tiền** **Võ Ngọc Cẩm Sơn**

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mười **Trần Văn Tiền** **Võ Ngọc Cẩm Sơn**

Hội Thẩm Nhân dân **Thẩm phán – Chủ Tọa phiên Tòa**

Nguyễn Quốc Tuấn